TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV
**CÔNG TY CỔ PHẦN**
**THAN-ĐIỆN NÔNG SƠN-TKV**
Số: 2763 /QĐ-V.NSCP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đà Nẵng, ngày 11 tháng 11 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt dự toán chi phí và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp**
**Đơn hàng: Mua sắm vật tư sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điều hoà thiết bị vận tải và máy khai thác Mỏ than Nông Sơn**

## GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THAN - ĐIỆN NÔNG SƠN – TKV

*Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28/5/2021;*

*Căn cứ Quyết định số 56/QĐ-HĐQT ngày 30/03/2026 của Hội đồng quản trị Công ty về việc ban hành quy chế quản lý công tác vật tư;*

*Căn cứ Quy trình số 1698/QĐ-V.NSCP ngày 17/7/2025 của Giám đốc công ty về việc ban hành quy trình quản lý, thực hiện công tác vật tư trong Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn-TKV;*

*Căn cứ Đơn hàng: Mua sắm vật tư sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điều hoà thiết bị vận tải và máy khai thác Mỏ than Nông Sơn đã được phó Giám đốc phê duyệt;*

*Căn cứ dự toán đơn hàng và kế hoạch mua sắm vật tư đơn hàng: Mua sắm vật tư sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điều hoà thiết bị vận tải và máy khai thác Mỏ than Nông Sơn do Tổ tư vấn lập;*

*Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư.*

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Phê duyệt dự toán chi phí và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp, Đơn hàng: Mua sắm vật tư sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điều hoà thiết bị vận tải và máy khai thác Mỏ than Nông Sơn, với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Giá trị dự toán: 98.544.036 đồng** *(Bằng chữ: Chín mươi tám triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn không trăm ba mươi sáu đồng) - Đã bao gồm thuế VAT 8%.*

*Dự toán chi tiết như phụ lục 01 đính kèm*

**2. Nguồn chi phí:** Từ nguồn chi phí SXKD của Công ty.

**3. Kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp:** *(Như phụ lục 02 đính kèm)*

**Điều 2.** Triển khai thực hiện:

- Phòng KĐV chủ trì tổ chức lựa chọn nhà thầu.
- Phòng KTT triển khai hợp đồng đã ký kết.

**Điều 3.** Trưởng các phòng: TCHC, KĐV, KTT, TCKT căn cứ quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- PGĐ Nguyễn Trung Dũng, e-copy;
- Lưu VT, KĐV, BQT (9).

**GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 4000463735 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THAN - ĐIỆN NÔNG SƠN-TKV - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

**Trần Hữu Thắng**

# PHỤ LỤC 01: DỰ TOÁN ĐƠN HÀNG

**Đơn hàng: Mua sắm vật tư sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điều hoà thiết bị vận tải và máy khai thác Mỏ than Nông Sơn**

*(Kèm theo Quyết định số: 2763 /QĐ-V.NSCP ngày 11/11/2026)*

| STT | Tên thiết bị | Tên vật tư | Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo hoặc quy cách | Đvt | Số lượng | Đơn giá dự toán | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy xúc CAT349-D | Quạt giàn nóng (không có lưới bảo vệ) | CAT349-D | Cái | 1 | 3.752.000 | 3.752.000 | |
| | | Gas | CAT349-D | Kg | 3 | 314.000 | 942.000 | |
| | | Quạt giàn lạnh | CAT349-D | Cái | 1 | 3.402.796 | 3.402.796 | |
| | | Van Ngắt Lạnh (giảm áp) | Vật liệu sắt (K) | Cái | 1 | 530.000 | 530.000 | |
| | | Dàn nóng | CAT349-D | Bộ | 1 | 5.199.652 | 5.199.652 | |
| | | Máy nén khí điều hòa | CAT349-D | Cái | 1 | 3.996.058 | 3.996.058 | |
| | | Ống gas | CAT349-D | Mét | 4 | 277.160 | 1.108.640 | |
| 2 | Xúc lật Kawasaki NMNĐ | Gas | Kawasaki | Kg | 3 | 314.000 | 942.000 | |
| | | Quạt gió | Kawasaki | Cái | 1 | 3.013.014 | 3.013.014 | |
| | | Rơ le kỹ thuật số, dùng để ngắt độ lạnh của giàn bay hơi | điện áp 12v-6A | Cái | 1 | 339.600 | 339.600 | |
| | | Máy nén khí điều hòa | Kawasaki | Cái | 1 | 3.996.058 | 3.996.058 | |
| | | Dầu xúc | Kawasaki | Bình | 1 | 530.000 | 530.000 | |
| 3 | Máy khoan Furukawa | Ruột dàn lạnh | Furukawa | Bộ | 1 | 3.677.200 | 3.677.200 | |
| | | Gas | Furukawa | Kg | 3 | 314.000 | 942.000 | |
| | | Van tiết lưu dùng cho điều hòa ô tô | 97604-4H000 | Cái | 1 | 630.000 | 630.000 | |
| | | Van Ngắt Lạnh (giảm áp) | Vật liệu sắt (K) | Cái | 1 | 530.000 | 530.000 | |
| 4 | Máy gạt T180C NMNĐ | Gas | T180C | Kg | 3 | 314.000 | 942.000 | |
| | | Van tiết lưu dùng cho điều hòa ô tô | 97604-4H000 | Cái | 1 | 665.802 | 665.802 | |
| | | Dây curoa | T180C | Sợi | 1 | 101.800 | 101.800 | |

| STT | Tên thiết bị | Tên vật tư | Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo hoặc quy cách | Đvt | Số lượng | Đơn giá dự toán | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Máy gạt SD22 | Máy nén khí điều hoà | SD22 | Cái | 1 | 3.996.058 | 3.996.058 | |
| | | Túi lọc ẩm | bằng vải, dài 20cm,25cm,30cm | Cái | 1 | 530.000 | 530.000 | |
| | | Van Ngắt Lạnh (giảm áp) | Vật liệu sắt (K) | Cái | 1 | 530.000 | 530.000 | |
| | | Gas | SD22 | Kg | 3 | 314.000 | 942.000 | |
| | | Rơ le ô tô | SD22 | Cái | 1 | 339.600 | 339.600 | |
| | | Nụ báo gas | SD22 | Cái | 1 | 265.000 | 265.000 | |
| 6 | Xe Faw CA3256 92C-031.08 | Gas | Faw CA3256 | Kg | 3 | 314.000 | 942.000 | |
| | | Chất tẩy rửa giàn lạnh | Big Banyan 400ML/Lon | Bình | 1 | 530.000 | 530.000 | |
| 7 | Xe Howo 380 92C-178.80 | Dàn lạnh | Howo 380 | Bộ | 1 | 3.028.940 | 3.028.940 | |
| | | Quạt Dàn lạnh | Howo 380 | Cái | 1 | 2.012.580 | 2.012.580 | |
| | | Máy nén khí điều hòa | Howo 380 | Cái | 1 | 4.240.000 | 4.240.000 | |
| | | Van tiết lưu dùng cho điều hòa ô tô | 97604-4H000 | Cái | 1 | 376.400 | 376.400 | |
| | | Gas | Howo 380 | Kg | 3 | 314.000 | 942.000 | |
| 8 | Xe Howo 380 92C-177.97 | Máy nén khí điều hòa | Howo 380 | Cái | 1 | 4.240.000 | 4.240.000 | |
| | | Gas | Howo 380 | Kg | 3 | 314.000 | 942.000 | |
| 9 | Xe Howo 380 92C-191.70 | Ruột dàn lạnh | Howo 380 | Bộ | 1 | 3.028.940 | 3.028.940 | |
| | | Van tiết lưu dùng cho điều hòa ô tô | 97604-4H000 | Cái | 1 | 376.400 | 376.400 | |
| | | Gas | Howo 380 | Kg | 3 | 314.000 | 942.000 | |
| | | Rơ le kỹ thuật số, dùng để ngắt độ lạnh của giàn bay hơi, | Điện áp 12v-6A | Cái | 1 | 339.600 | 339.600 | |
| 10 | Xe Howo 380 92C-191.45 | Van Ngắt Lạnh (giảm áp) | Vật liệu sắt (K) | Cái | 1 | 477.000 | 477.000 | |
| 11 | Xe Howo 371 92C-062.50 | Gas | Howo 371 | Kg | 3 | 314.000 | 942.000 | |
| | | Dầu xúc | Howo 371 | Bình | 1 | 530.000 | 530.000 | |
| | | Máy nén khí điều hòa | Howo 371 | Cái | 1 | 4.240.000 | 4.240.000 | |
| 12 | | Ruột dàn lạnh | Howo 371 | Bộ | 1 | 3.028.940 | 3.028.940 | |

| STT | Tên thiết bị | Tên vật tư | Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo hoặc quy cách | Đvt | Số lượng | Đơn giá dự toán | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Xe Howo 371 92C-121.70 | Gas | Howo 371 | Kg | 3 | 314.000 | 942.000 | |
| 13 | Xe Howo 371 92C-121.02 | Dàn nóng | Howo 371 | Bộ | 1 | 1.901.000 | 1.901.000 | |
| | | Gas | Howo 371 | Kg | 3 | 314.000 | 942.000 | |
| | | Hộp điều khiển quạt gió | Howo 371 | Hộp | 1 | 1.385.940 | 1.385.940 | |
| | | Quạt Dàn lạnh | Howo 371 | Cái | 1 | 2.012.580 | 2.012.580 | |
| 14 | Xe Howo 371 92C-058.04 | Ống ga | Howo 371 | Mét | 4 | 277.160 | 1.108.640 | |
| | | Van Ngắt Lạnh (giảm áp) | Vật liệu sắt (K) | Cái | 1 | 477.000 | 477.000 | |
| | | Gas | Howo 371 | Kg | 3 | 314.000 | 942.000 | |
| | | Rơ le ô tô | Howo 371 | Cái | 1 | 339.600 | 339.600 | |
| 15 | Xe Howo 380 92C-191.03 | Máy nén khí điều hòa | Howo 380 | Cái | 1 | 4.240.000 | 4.240.000 | |
| | | Dàn nóng | Howo 380 | Bộ | 1 | 1.901.000 | 1.901.000 | |
| | | Ống gas | Howo 380 | Mét | 4 | 277.160 | 1.108.640 | |
| | | Gas | Howo 380 | Kg | 3 | 314.000 | 942.000 | |
| | **Tổng trước thuế** | | | | | | **91.244.478** | |
| | **Thuế VAT 8%** | | | | | | **7.299.558** | |
| | **Tổng giá trị:** | | | | | | **98.544.036** | |

# PHỤ LỤC 02: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ CUNG CẤP

**Đơn hàng: Mua sắm vật tư sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điều hoà thiết bị vận tải và máy khai thác Mỏ than Nông Sơn**

*(Kèm theo Quyết định số: 2763 /QĐ-V.NSCP ngày 11/11/2026)*

| STT | Tên gói cung cấp | Giá gói cung cấp | Nguồn vốn | Hình thức lựa chọn nhà cung cấp | Phương thức lựa chọn nhà cung cấp | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà cung cấp | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện hợp đồng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **I** | **Phần công việc đã thực hiện** | | | | | | | | |
| | Không có | | | | | | | | |
| **II** | **Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà cung cấp** | | | | | | | | |
| | Không có | | | | | | | | |
| **III** | **Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp** | **98.544.036** | | | | | | | |
| 1 | Đơn hàng: Mua sắm vật tư sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điều hoà thiết bị vận tải và máy khai thác Mỏ than Nông Sơn | **98.544.036** | Từ nguồn SXKD của công ty | Báo giá cạnh tranh rút gọn theo Quy trình số 1698/QĐ-V.NSCP ngày 17/7/2025 của Giám đốc Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn-TKV | Theo khoản 2.3 Quy trình số 1698/QĐ-V.NSCP ngày 17/7/2025 của Giám đốc Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn-TKV | Quý IV/2026 | Đơn giá cố định | 15 ngày | |
| **IV** | **Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp** | | | | | | | | |
| | Dự phòng | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | **98.544.036** | | | | | | | |